

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 7
MÔN: TIẾNG ANH 11 ILEARN SMART WORLD
BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. C	6. A	11. A	16. A	21. D	26. C	31. B	36. A
2. A	7. B	12. C	17. A	22. A	27. B	32. D	37. C
3. C	8. A	13. C	18. B	23. B	28. D	33. B	38. A
4. B	9. C	14. A	19. B	24. D	29. A	34. D	39. C
5. A	10. D	15. B	20. B	25. A	30. C	35. A	40. B

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Bài nghe 1

The term involves the idea of transmission from the past to the future. Heritage must be seen as a legacy received from our ancestors and passed onto future generations. It tells us about a country's customs, beliefs and achievements as well as its people. There are two types of cultural heritage, tangible and intangible. A tangible heritage is a material legacy that can be physically touched which includes monuments, buildings, statues, paintings, artifacts and so on. The second is concerned with a material legacy which includes music, dance, literature, theater, languages, know-how, religious ceremonies, traditional performances and so on. Tangible property in turn is divided into mobile. It can be easily transferred from one location to another; example: objects. To immovable heritage, it cannot be removed from its place of origin; example: buildings. Furthermore, another critical factor has gained attention. Cultural heritage, whether material or immaterial, must be linked to the cultural values of the society that produce it. Over the last few decades, the definition of cultural heritage has expanded, originally referring primarily to masterpieces of artistic and historical worth. It is today applied more generally and covers everything that has a special meaning for people. At the moment, the term heritage refers to both cultural and natural heritage. We cannot separate culture from nature in understanding the world's cultural diversity.

Tam dịch

Thuật ngữ này bao gồm ý tưởng truyền tải từ quá khứ đến tương lai. Di sản phải được coi là di sản nhận được từ tổ tiên và truyền lại cho các thế hệ tương lai. Nó cho chúng ta biết về phong tục, tín ngưỡng và thành tựu của một quốc gia cũng như con người của quốc gia đó. Có hai loại di sản văn hóa, hữu hình và vô hình. Di sản hữu hình là di sản vật chất có thể chạm vào được bao gồm tượng đài, tòa nhà, tượng, tranh vẽ, hiện vật, v.v. Loại thứ hai liên quan đến di sản vật chất bao gồm âm nhạc, khiêu vũ, văn học, sân khấu, ngôn ngữ, bí quyết, nghi lễ tôn giáo, biểu diễn truyền thống, v.v. Di sản hữu hình lần lượt được chia thành di sản có thể di động. Nó có thể dễ dàng được chuyển từ nơi này sang nơi khác; ví dụ: đồ vật. Đối với di sản cố định, nó không thể bị di dời khỏi nơi xuất phát; ví dụ: tòa nhà. Hơn nữa, một yếu tố quan trọng khác đã được chú ý. Di sản

văn hóa, dù là vật chất hay phi vật chất, phải gắn liền với các giá trị văn hóa của xã hội tạo ra nó. Trong vài thập kỷ qua, định nghĩa về di sản văn hóa đã được mở rộng, ban đầu chủ yếu đề cập đến các kiệt tác có giá trị nghệ thuật và lịch sử. Ngày nay, nó được áp dụng rộng rãi hơn và bao gồm mọi thứ có ý nghĩa đặc biệt đối với con người. Hiện tại, thuật ngữ di sản đề cập đến cả di sản văn hóa và thiên nhiên. Chúng ta không thể tách biệt văn hóa khỏi thiên nhiên khi hiểu về sự đa dạng văn hóa của thế giới.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe đoạn hội thoại và chú ý những đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài nghe với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa để chọn đáp án thích hợp nhất.

1. C

Cultural heritage tells us _____.

(Di sản văn hóa cho chúng ta biết _____.)

- A. about the natural resources of a nation
(về tài nguyên thiên nhiên của một quốc gia)
- B. about the modern buildings of a nation
(về các tòa nhà hiện đại của một quốc gia)
- C. about the achievements and traditions of a nation
(về những thành tựu và truyền thống của một quốc gia)
- D. about the future of a nation
(về tương lai của một quốc gia)

Thông tin: It tells us about a country's customs, beliefs and achievements as well as its people."

(Nó cho chúng ta biết về phong tục, tín ngưỡng và thành tựu của một quốc gia cũng như con người của quốc gia đó.)"

Chọn C

2. A

Two kinds of cultural heritage are _____.

(Có hai loại di sản văn hóa là _____.)

- A. tangible and intangible
(hữu hình và vô hình)
- B. movable and immovable
(có thể chuyển động và cố định)
- C. movable and intangible
(có thể chuyển động và vô hình)
- D. touchable and untouchable
(hữu hình và vô hình)

Thông tin: There are two types of cultural heritage, tangible and intangible.

(Có hai loại di sản văn hóa, hữu hình và vô hình.)

Chọn A

3. C

Cultural heritage in its material or immaterial aspect must be linked with _____.

(Di sản văn hóa ở khía cạnh vật chất hoặc phi vật chất phải gắn liền với _____.)

A. music, dance, literature, theatre, languages, religious ceremonies

(âm nhạc, khiêu vũ, văn học, sân khấu, ngôn ngữ, nghi lễ tôn giáo)

B. monuments, buildings, statues, paintings, objects

(tượng đài, tòa nhà, tượng, tranh vẽ, đồ vật)

C. the cultural values of the society that has produced it

(các giá trị văn hóa của xã hội đã tạo ra nó)

D. the cultural values of the whole world

(các giá trị văn hóa của toàn thế giới)

Thông tin: Cultural heritage, whether material or immaterial, must be linked to the cultural values of the society that produced it.

(Di sản văn hóa, dù là vật chất hay phi vật chất, phải gắn liền với các giá trị văn hóa của xã hội đã tạo ra nó.)

Chọn C

4. B

At present, the word heritage includes _____.

(Hiện nay, từ di sản bao gồm _____.)

A. man-made and natural heritage

(di sản nhân tạo và thiên nhiên)

B. cultural and natural heritage

(di sản văn hóa và thiên nhiên)

C. cultural and traditional heritage

(di sản văn hóa và truyền thống)

D. human and natural heritage

(di sản con người và thiên nhiên)

Thông tin: At the moment, the term heritage refers to both cultural and natural heritage.

(Hiện nay, từ di sản bao gồm cả di sản văn hóa và thiên nhiên.)

Chọn B

Bài nghe 2

Known as the first national park in the United States, Yellowstone National Park, provides unique opportunities for exploration, such as awe-inspiring hiking trails, stunning views, colourful hot springs,

breathtaking waterfalls and geysers shooting water to heights of 100 feet. There is simply no parallel to Yellowstone's distinctive offerings on Earth, catering to people of all ages, from children to grandparents.

With its establishment dating back to 1872, Yellowstone National Park remains one of the most popular destinations in the United States, drawing in millions of visitors each year. Covering a vast area of nearly 3,500 square miles, Yellowstone is recognised as one of the largest national parks in the US.

In addition to the special location on top of a dormant volcano and an unparalleled abundance of geysers and hot springs, Yellowstone National Park is home to remarkable attractions like the Yellowstone Grand Canyon and diverse wildlife such as the largest buffalo herd in America, grizzly bears, and wolves. Remarkably, approximately 50 percent of the world's hydrothermal features can be found within the park, creating an effect that makes the ground appear to be on fire. Among the numerous geysers, Old Faithful stands out as one of the most popular and recognised natural wonders in the US.

Tam dich

Được biết đến là vườn quốc gia đầu tiên của Hoa Kỳ, Vườn quốc gia Yellowstone mang đến những cơ hội khám phá độc đáo, bao gồm các con đường mòn đi bộ tuyệt đẹp, cảnh quan ngoạn mục, suối nước nóng đầy màu sắc, thác nước hùng vĩ và các mạch nước phun cao tới 30 mét. Không nơi nào trên thế giới có thể sánh với những điều kỳ diệu mà Yellowstone mang lại, thu hút du khách ở mọi lứa tuổi, từ trẻ em đến người cao tuổi.

Được thành lập từ năm 1872, Yellowstone vẫn là một trong những điểm đến nổi tiếng nhất nước Mỹ, thu hút hàng triệu du khách mỗi năm. Với diện tích rộng gần 9.000 km², đây là một trong những vườn quốc gia lớn nhất tại Hoa Kỳ.

Ngoài vị trí đặc biệt nằm trên một ngọn núi lửa đã tắt và sự phong phú vượt trội của các mạch nước phun cùng suối nước nóng, Yellowstone còn sở hữu những thắng cảnh nổi bật như hẻm núi Yellowstone Grand Canyon và hệ động vật đa dạng, bao gồm đàn bò rừng lớn nhất nước Mỹ, gấu xám Bắc Mỹ và sói hoang dã. Đáng chú ý, khoảng 50% các đặc điểm thủy nhiệt trên thế giới đều tập trung tại Yellowstone, tạo nên khung cảnh mặt đất như đang bốc cháy. Trong số vô số mạch nước phun tại đây, Old Faithful là một trong những kỳ quan thiên nhiên nổi tiếng và được nhiều người biết đến nhất nước Mỹ.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe đoạn hội thoại và chú ý những đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài nghe với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa để chọn đáp thích hợp nhất.

5. A

Yellowstone National park is still one of the most popular national parks in the US.

(Công viên quốc gia Yellowstone vẫn là một trong những công viên quốc gia phổ biến nhất tại Hoa Kỳ.)

Thông tin: Yellowstone National Park remains one of the most popular destinations in the United States, drawing in millions of visitors each year

(Công viên quốc gia Yellowstone vẫn là một trong những điểm đến phổ biến nhất tại Hoa Kỳ, thu hút hàng triệu du khách mỗi năm)

Chọn A

6. A

The park has the largest number of geysers and hot springs compared to any other location worldwide.

(Công viên có số lượng mạch nước phun và suối nước nóng lớn nhất so với bất kỳ địa điểm nào khác trên toàn thế giới.)

Thông tin: In addition to the special location on top of a dormant volcano and an unparalleled abundance of geysers and hot springs, Yellowstone National Park is home to remarkable attractions...

(Ngoài vị trí đặc biệt trên đỉnh một ngọn núi lửa đang ngủ yên và vô số mạch nước phun và suối nước nóng, Công viên quốc gia Yellowstone còn là nơi có những điểm tham quan đáng chú ý...)

Chọn A

7. B

More than a half of the world's hydrothermal features are located within the park.

(Hơn một nửa các đặc điểm thủy nhiệt của thế giới nằm trong công viên.)

Thông tin: Remarkably, approximately 50 percent of the world's hydrothermal features can be found within the park.

(Đáng chú ý, có thể tìm thấy khoảng 50 phần trăm các đặc điểm thủy nhiệt của thế giới trong công viên.)

Chọn B

8. A

Old Faithful is the most famous geyser in Yellowstone National

(Old Faithful là mạch nước phun nổi tiếng nhất tại Công viên quốc gia Yellowstone)

Thông tin: Among the numerous geysers, Old Faithful stands out as one of the most popular and recognised natural wonders in the US.

(Trong số rất nhiều mạch nước phun, Old Faithful nổi bật là một trong những kỳ quan thiên nhiên nổi tiếng và được công nhận nhất tại Hoa Kỳ.)

Chọn A

9. C

Phương pháp:

- Đọc các từ để xác định phát âm của từ được gạch chân.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.
- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân đọc khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

A. relationship /rɪ'leɪʃnʃɪp/

B. generation /dʒenə'reɪʃn/

C. culture /'kʌltʃə/

D. description /di'skripʃn/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /tʃ/, các phương án còn lại phát âm /ʃ/.

Chọn C

10. D

Phương pháp:

- Đọc các từ để xác định phát âm của từ được gạch chân.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.
- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân đọc khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

A. moon /mu:n/

B. food /fu:d/

C. pool /pu:l/

D. foot /fʊt/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /ʊ/, các phương án còn lại phát âm /u:/.

Chọn D

11. A

Phương pháp:

- Đọc các từ để xác định trọng âm chính của từ.
- Trọng âm là âm tiết khi đọc lên nghe như chứa dấu sắc trong tiếng Việt.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu trọng âm là dấu nháy trên ngay trước âm tiết.
- So sánh để chọn ra đáp án có trọng âm khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

A. argument /'ɑ:gjʊmənt/ => trọng âm 1

B. discussion /di'skʌʃn/ => trọng âm 2

C. appointment /ə'pɔɪntmənt/ => trọng âm 2

D. performance /pə'fɔ:məns/ => trọng âm 2

Phương án A có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn A

12. C

Phương pháp:

- Đọc các từ để xác định trọng âm chính của từ.
- Trọng âm là âm tiết khi đọc lên nghe như chứa dấu sắc trong tiếng Việt.

- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu trọng âm là dấu nháy trên ngay trước âm tiết.

- So sánh để chọn ra đáp án có trọng âm khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

A. behave /bi'heiv/ => trọng âm 2

B. complaint /kəm'pleint/ => trọng âm 2

C. manner /'mænə/ => trọng âm 1

D. advice /əd'vaɪs/ => trọng âm 2

Phương án C có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn C

13. C

Phương pháp:

Dựa vào cụm động từ liên quan đến “help” và danh từ “the house” để chọn giới từ đúng.

Martin: “Do you usually help _____ the house?” - **Alice:** “Yes. I like helping to keep the house tidy.”

(Martin: “Bạn có thường giúp _____ nhà không?” - Alice: “Có. Tôi thích giúp giữ nhà cửa gọn gàng.”)

Lời giải chi tiết:

Cụm từ “help around the house” giúp đỡ việc nhà

Câu hoàn chỉnh: **Martin:** “Do you usually help **around** the house?” - **Alice:** “Yes. I like helping to keep the house tidy.”

(Martin: “Bạn có thường giúp việc nhà không?” - Alice: “Có. Tôi thích giúp dọn dẹp nhà cửa.”)

Chọn C

14. A

Phương pháp:

- Dựa vào động từ “carry” để chọn giới từ thích hợp tạo nên cụm động từ có nghĩa.

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

Dad needs to carry _____ working on his project before he does the housework.

(Bố cần phải _____ làm dự án của mình trước khi làm việc nhà.)

Lời giải chi tiết:

A. carry on: tiếp tục

B. carry out: tiến hành

C. carry off: thành công/ chiến thắng

D. carry over: tiếp tục tồn tại

Câu hoàn chỉnh: Dad needs to carry **on** working on his project before he does the housework.

(Bố cần phải tiếp tục làm dự án của mình trước khi làm việc nhà.)

Chọn A

15. B

Phương pháp:

- Phân tích cấu trúc câu có chủ ngữ "Helen", động từ chia thì "was" nên động từ còn lại sẽ ở dạng rút gọn, là trường hợp rút gọn của hai động từ có cùng chủ ngữ "Helen" => loại những động từ nguyên thể và chia theo thì.

- Dựa vào "the last person" để chọn đáp án đúng.

Helen was the last person _____ the karate class, but she's one of the best.

(Helen là người cuối cùng _____ lớp học karate, nhưng cô ấy là một trong những người giỏi nhất.)

Lời giải chi tiết:

Theo sau tử chỉ số thứ tự "the last person" (người cuối cùng) cần dùng động từ rút gọn ở dạng TO V_o (nguyên thể).

A. joining => động từ ở dạng V-ing chủ động => loại

B. to join => động từ ở dạng TO V_o (nguyên thể)

C. that join => động từ "join" chia sai thì với chủ ngữ số ít thì quá khứ đơn

D. joins => động từ ở thì hiện tại đơn Vs/es => loại

Câu hoàn chỉnh: Helen was the last person **to join** the karate class, but she's one of the best.

(Helen là người cuối cùng tham gia lớp karate, nhưng cô ấy là một trong những người giỏi nhất.)

Chọn B

16. A**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Nhận thấy đề bài yêu cầu chọn dạng động từ đâu câu với 2 mệnh đề có cùng chủ ngữ là "plastic bags" (túi nhựa)

- Dịch nghĩa của mệnh đề được rút gọn để xác định mang nghĩa chủ động hay bị động để chọn đáp án đúng.

buy (v): mua

Easily _____ everywhere at a low price, plastic bags are still widely used by the local people.

(Có thể dễ dàng _____ ở mọi nơi với mức giá thấp, túi nilon vẫn được người dân địa phương sử dụng rộng rãi.)

Lời giải chi tiết:

A. bought => rút gọn mệnh đề dạng bị động V₃/ed

Easily **bought** everywhere at a low price, plastic bags are still widely used by the local people.

(Có thể dễ dàng được mua ở mọi nơi với mức giá thấp, túi nilon vẫn được người dân địa phương sử dụng rộng rãi.)

B. buying => rút gọn mệnh đề dạng chủ động V-ing => loại vì không phù hợp về nghĩa

Easily **buying** everywhere at a low price, plastic bags are still widely used by the local people.

(Có thể dễ dàng mua ở mọi nơi với mức giá thấp, túi nilon vẫn được người dân địa phương sử dụng rộng rãi.)

C. buy => câu mệnh lệnh => loại vì không phù hợp về nghĩa

Easily **buy** everywhere at a low price, plastic bags are still widely used by the local people.

(*Hãy mua một cách dễ dàng ở mọi nơi với mức giá thấp, túi nilon vẫn được người dân địa phương sử dụng rộng rãi.*)

D. to buy => động từ ở dạng TO V_o (nguyên thể) chỉ mục đích => loại vì không phù hợp về nghĩa

Easily **to buy** everywhere at a low price, plastic bags are still widely used by the local people.

(*Dễ dàng để mua ở mọi nơi với mức giá thấp, túi nilon vẫn được người dân địa phương sử dụng rộng rãi.*)

Chọn A

17. A

Phương pháp:

Nhận thấy đáp án là các dạng bài liên quan đến cấu trúc câu chẻ thì quá khứ đơn động từ “was” => loại các đáp án không phải thì quá khứ.

It was the sights in Ho Chi Minh City _____ most interesting.

(*Đó là cảnh đẹp ở Thành phố Hồ Chí Minh _____ thú vị nhất.*)

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc câu chẻ: It was + cụm từ được nhấn mạnh + THAT + (S) + V.

A. that I found => động từ “found” thì quá khứ đơn

It was the sights in Ho Chi Minh City **that I found** most interesting.

(*Đó là cảnh đẹp ở Thành phố Hồ Chí Minh mà tôi thấy thú vị nhất.*)

B. that found => thiếu chủ ngữ nên không hợp lý về nghĩa => loại

It was the sights in Ho Chi Minh City **that found** most interesting.

(*Đó là cảnh đẹp ở Thành phố Hồ Chí Minh mà thấy thú vị nhất.*)

C. that I'm finding => động từ “find” ở thì hiện tại tiếp diễn => loại

D. that I find => động từ “found” thì hiện tại đơn => loại

Chọn A

18. B

Phương pháp:

Dựa vào cấu trúc tobe + adj “are thrilled” để chọn dạng động từ phù hợp.

We are thrilled _____ you to our Tree-Planting Campaign on Friday, September 15th!

(*Chúng tôi rất vui mừng _____ bạn đến với Chiến dịch trồng cây của chúng tôi vào thứ sáu, ngày 15 tháng 9!*)

Lời giải chi tiết:

Theo sau cấu trúc tobe + tính từ “are thrilled” (*hào hứng*) cần một động từ ở dạng TO V_o (nguyên thể).

Câu hoàn chỉnh: We are thrilled **to invite** you to our Tree-Planting Campaign on Friday, September 15th!

(*Chúng tôi rất vui mừng mời bạn tham gia Chiến dịch trồng cây vào thứ Sáu, ngày 15 tháng 9!*)

Chọn B

19. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Join us in planting trees around our school to enhance our campus, reduce carbon dioxide, and _____ local wildlife.

(Hãy tham gia cùng chúng tôi trồng cây xung quanh trường để cải thiện khuôn viên trường, giảm lượng carbon dioxide và _____ động vật hoang dã địa phương.)

Lời giải chi tiết:

- A. encourage (v): khuyến khích
- B. support (v): hỗ trợ
- C. respond (v): phản ứng
- D. introduce (v): giới thiệu

Câu hoàn chỉnh: Join us in planting trees around our school to enhance our campus, reduce carbon dioxide, and **support** local wildlife.

(Hãy cùng chúng tôi trồng cây xung quanh trường để cải thiện khuôn viên trường, giảm lượng carbon dioxide và hỗ trợ động vật hoang dã địa phương.)

Chọn B

20. B**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các cụm động từ và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Let's come _____ to create a greener, healthier school community.

(Hãy đến _____ tạo nên một cộng đồng trường học xanh hơn, lành mạnh hơn.)

Lời giải chi tiết:

- A. come across: bắt gặp
- B. come together: đến cùng nhau
- C. come back: quay lại
- D. come away: tách biệt

Câu hoàn chỉnh: Let's come **together** to create a greener, healthier school community.

(Chúng ta hãy đến cùng nhau xây dựng một cộng đồng trường học xanh hơn và lành mạnh hơn.)

Chọn B

Bài hoàn chỉnh

Attention students and staff,

We are thrilled (18) **to invite** you to our Tree-Planting Campaign on Friday, September 15th! Join us in planting trees around our school to enhance our campus, reduce carbon dioxide, and (19) **support** local wildlife. This is a fantastic opportunity to make a positive impact on our environment. Please wear comfortable clothing and bring gloves.

For more information or to volunteer, please visit the Green Committee Office or email us at green@school.org. Let's come (20) **together** to create a greener, healthier school community.

Thank you!

Tam dịch

Gửi các em học sinh và nhân viên,

Chúng tôi rất vui mừng (18) được mời các bạn đến với Chiến dịch trồng cây của chúng tôi vào thứ sáu, ngày 15 tháng 9! Hãy tham gia cùng chúng tôi trồng cây xung quanh trường để cải thiện khuôn viên trường, giảm lượng carbon dioxide và (19) hỗ trợ động vật hoang dã địa phương. Đây là cơ hội tuyệt vời để tạo ra tác động tích cực đến môi trường của chúng ta. Vui lòng mặc quần áo thoải mái và mang theo găng tay.

Để biết thêm thông tin hoặc làm tình nguyện viên, vui lòng đến Văn phòng Ủy ban Xanh hoặc gửi email cho chúng tôi theo địa chỉ green@school.org. Chúng ta hãy (20) cùng nhau tạo ra một cộng đồng trường học xanh hơn, lành mạnh hơn.

Cảm ơn các bạn!

21. D

Phương pháp:

Dựa vào cụm từ “it’s not until” và nghĩa của các đại từ quan hệ để chọn đáp án đúng.

It’s not until you’re standing in the huge courtyard of the Louvre, with its glass pyramid and gorgeous look, _____ you can properly tell you’ve been to Paris.

(Phải đến khi bạn đứng trong sân rộng lớn của bảo tàng Louvre, với kim tự tháp bằng kính và vẻ đẹp lộng lẫy, _____ bạn mới có thể nói rằng bạn đã đến Paris.)

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc: “It’s not until + S + V1 + THAT + S + V2” (phải đến khi....thì...)

- A. which: *cái mà* => thay thế cho danh từ chỉ vật => loại
- B. when: *khi mà* => thay thế cho thời gian
- C. who: *người mà* => thay thế cho chủ ngữ chỉ người => loại
- D. that: *rằng / cái mà*

Câu hoàn chỉnh: It’s not until you’re standing in the huge courtyard of the Louvre, with its glass pyramid and gorgeous look, **that** you can properly tell you’ve been to Paris.

(Phải đến khi bạn đứng trong sân rộng lớn của bảo tàng Louvre, với kim tự tháp bằng kính và vẻ đẹp lộng lẫy, thì bạn mới có thể nói rằng bạn đã đến Paris.)

Chọn D

22. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Phân tích cấu trúc câu có chủ ngữ "the Louvre Museum", động từ chia thì "is" nên động từ còn lại sẽ ở dạng rút gọn, là trường hợp rút gọn của hai động từ có cùng chủ ngữ "the Louvre Museum" => loại những động từ nguyên thể và chia theo thì.
- Dịch nghĩa của mệnh đề được rút gọn để xác định mang nghĩa chủ động hay bị động để chọn đáp án đúng.
- locate (v): có vị trí

The Louvre Museum, also known as the Great Louvre or the French Grand Louvre, is a national museum and a(n) art gallery in Paris _____ in a part of a vast palace built on the right of a castle.

(Bảo tàng Louvre, còn được gọi là Bảo tàng Louvre vĩ đại hoặc Bảo tàng Louvre lớn của Pháp, là một bảo tàng quốc gia và phòng trưng bày nghệ thuật ở Paris _____ trong một phần của cung điện rộng lớn được xây dựng bên phải một lâu đài.)

Lời giải chi tiết:

- A. located => động từ ở dạng bị động V3/ed
- B. to locate => động từ ở dạng TO Vo (nguyên thể) => loại
- C. locating => động từ ở dạng chủ động V-ing => loại
- D. locate => động từ ở dạng nguyên thể => loại

Câu hoàn chỉnh: The Louvre Museum, also known as the Great Louvre or the French Grand Louvre, is a national museum and a(n) art gallery in Paris **located** in a part of a vast palace built on the right of a castle.

(Bảo tàng Louvre, còn được gọi là Đại bảo tàng Louvre hoặc Bảo tàng Grand Louvre của Pháp, là một bảo tàng quốc gia và phòng trưng bày nghệ thuật ở Paris, được tọa lạc tại một phần của cung điện rộng lớn được xây dựng bên phải một lâu đài.)

Chọn A

23. B**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

It is the world's most-visited art museum and one of France's most famous _____.

(Đây là bảo tàng nghệ thuật được ghé thăm nhiều nhất thế giới và là một trong những _____ nổi tiếng nhất của Pháp.)

Lời giải chi tiết:

- A. airports (n): sân bay
- B. landmarks (n): địa danh
- C. addresses (n): địa chỉ
- D. ruins (n): tàn tích

Câu hoàn chỉnh: It is the world's most-visited art museum and one of France's most famous **landmarks**.

(Đây là bảo tàng nghệ thuật được ghé thăm nhiều nhất thế giới và là một trong những địa danh nổi tiếng nhất của Pháp.)

Chọn B

24. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào động từ "date" để chọn giới từ đúng tạo thành cụm động từ có nghĩa.

The idea of using the Louvre as a public destination dates _____ the 18th century.

(Ý tưởng sử dụng bảo tàng Louvre như một điểm đến công cộng _____ thế kỷ 18.)

Lời giải chi tiết:

- A. from: từ
- B. in: trong
- C. out of: ra khỏi
- D. back to: trở lại

Cụm từ "date + BACK TO": đã có từ

Câu hoàn chỉnh: The idea of using the Louvre as a public destination dates **back to** the 18th century.

(Ý tưởng sử dụng bảo tàng Louvre như một điểm đến công cộng có từ thế kỷ 18.)

Chọn D

25. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

The Louvre's _____ of French paintings from the 15th to the 19th centuries is unique in the world

(_____ tranh Pháp từ thế kỷ 15 đến thế kỷ 19 của Bảo tàng Louvre (25) là duy nhất trên thế giới)

Lời giải chi tiết:

- A. heritage (n): di sản
- B. collection (n): bộ sưu tập
- C. tradition (n): truyền thống
- D. attraction (n): sự thu hút

Câu hoàn chỉnh: The Louvre's **collection** of French paintings from the 15th to the 19th centuries is unique in the world

(Bộ sưu tập tranh Pháp từ thế kỷ 15 đến thế kỷ 19 của Bảo tàng Louvre là duy nhất trên thế giới)

Chọn B

Bài hoàn chỉnh

THE LOUVRE MUSEUM

It's not until you're standing in the huge courtyard of the Louvre, with its glass pyramid and gorgeous look, (21) **that** you can properly tell you've been to Paris.

The Louvre Museum, also known as the Great Louvre or the French Grand Louvre, is a national museum and a(n) art gallery in Paris (22) **located** in a part of a vast palace built on the right of a castle. It is the world's most-visited art museum and one of France's most famous (23) **landmarks**.

When Louis XIV relocated his palace to Versailles in 1682, the Louvre ceased to be a royal residence. The idea of using the Louvre as a public destination dates (24) **back to** the 18th century. The Louvre's paintings were collected from the Renaissance through the Revolutions of 1848. The works painted after that period were relocated to the Musée d'Orsay until its opening in 1986.

The Louvre's (25) **collection** of French paintings from the 15th to the 19th centuries is unique in the world, and it also houses many masterpieces by Italian Renaissance painters, including Leonardo da Vinci's Mona Lisa as well as works by Flemish and Dutch painters of the Baroque period.

Tam dich*BẢO TÀNG LOUVRE*

Phải đến khi bạn đứng trong sân rộng lớn của bảo tàng Louvre, với kim tự tháp bằng kính và vẻ đẹp lộng lẫy, (21) thì bạn mới có thể biết chắc mình đã đến Paris.

Bảo tàng Louvre, còn được gọi là Đại bảo tàng Louvre hoặc Bảo tàng Louvre lớn của Pháp, là một bảo tàng quốc gia và phòng trưng bày nghệ thuật ở Paris (22) nằm trong một phần của cung điện rộng lớn được xây dựng bên phải một lâu đài. Đây là bảo tàng nghệ thuật được ghé thăm nhiều nhất thế giới và là một trong những (23) địa danh nổi tiếng nhất của Pháp.

Khi Louis XIV chuyển cung điện của mình đến Versailles vào năm 1682, bảo tàng Louvre không còn là nơi ở của hoàng gia nữa. Ý tưởng sử dụng bảo tàng Louvre làm điểm đến công cộng có từ (24) thế kỷ 18. Các bức tranh của Bảo tàng Louvre được sưu tầm từ thời Phục hưng cho đến các cuộc Cách mạng năm 1848. Các tác phẩm được vẽ sau thời kỳ đó đã được chuyển đến Musée d'Orsay cho đến khi mở cửa vào năm 1986.

(25) Bộ sưu tập tranh Pháp từ thế kỷ 15 đến thế kỷ 19 của Bảo tàng Louvre thì độc nhất trên thế giới và cũng lưu giữ nhiều kiệt tác của các họa sĩ thời Phục hưng Ý, bao gồm cả bức Mona Lisa của Leonardo da Vinci cũng như các tác phẩm của các họa sĩ người Flemish và Hà Lan thời kỳ Baroque.

26. C**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

The global energy crisis has been a complex issue with far-reaching consequences. _____ on traditional fossil fuels, such as coal and oil, is a major contributor.

(Cuộc khủng hoảng năng lượng toàn cầu là một vấn đề phức tạp với những hậu quả sâu rộng. (26)
 _____ trên nhiên liệu hóa thạch truyền thống, chẳng hạn như than và dầu, là một nguyên nhân chính.)

Lời giải chi tiết:

A. My reliance

(Sự phụ thuộc của tôi)

B. Your reliance

(Sự phụ thuộc của bạn)

C. Our reliance

(Sự phụ thuộc của chúng ta)

D. Their reliance

(Sự phụ thuộc của họ)

Câu hoàn chỉnh: The global energy crisis has been a complex issue with far-reaching consequences. **Our reliance** on traditional fossil fuels, such as coal and oil, is a major contributor.

(Cuộc khủng hoảng năng lượng toàn cầu là một vấn đề phức tạp với những hậu quả sâu rộng. Sự phụ thuộc của chúng ta vào nhiên liệu hóa thạch truyền thống, chẳng hạn như than và dầu, là một nguyên nhân chính.)

Chọn C

27. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

These resources are finite, _____.

(Những nguồn tài nguyên này là hữu hạn, _____.)

Lời giải chi tiết:

A. that means they will eventually run out => “that” không được đứng sau dấu phẩy trong mệnh đề quan hệ không xác định => loại

B. which means they will eventually run out => “which” thay thế cho cả một mệnh đề trước.

C. it means they will eventually run out => câu có đủ chủ ngữ “it” và động từ “means” không được đứng chung sau dấu phẩy mà phải tách ra một câu đơn.

D. they mean they will eventually run out => câu có đủ chủ ngữ “they” và động từ “mean” không được đứng chung sau dấu phẩy mà phải tách ra một câu đơn.

Câu hoàn chỉnh: These resources are finite, **which means they will eventually run out.**

(Những nguồn tài nguyên này là hữu hạn, có nghĩa là cuối cùng chúng sẽ cạn kiệt.)

Chọn B

28. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

_____, **it is crucial to invest in renewable energy sources like solar, wind and hydropower.**

(_____, *điều quan trọng là phải đầu tư vào các nguồn năng lượng tái tạo như năng lượng mặt trời, gió và thủy điện.*)

Lời giải chi tiết:

A. Cope with the energy crisis => động từ nguyên thể đầu câu mang nghĩa mệnh lệnh => không phù hợp nghĩa => loại

B. Coping with the energy crisis => động từ V-ing đầu câu khi hai vế phải có cùng chủ ngữ "it" => không phù hợp nghĩa "loại"

C. For coping with the energy crisis => động từ ở dạng "for coping" dùng để chỉ mục đích sử dụng hơn là mục đích hành động => loại.

D. To cope with the energy crisis => động từ "TO V" (nguyên thể) đầu câu mang nghĩa chỉ mục đích (*để*).

Câu hoàn chỉnh: **To cope with the energy crisis**, it is crucial to invest in renewable energy sources like solar, wind and hydropower.

(*Để ứng phó với cuộc khủng hoảng năng lượng, điều quan trọng là phải đầu tư vào các nguồn năng lượng tái tạo như mặt trời, gió và thủy điện.*)

Chọn D

29. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Reducing energy waste _____ for existing supplies.

(*Giảm lãng phí năng lượng _____ cho các nguồn cung cấp hiện có.*)

Lời giải chi tiết:

A. will help decrease overall demand

(*sẽ giúp giảm nhu cầu chung*)

B. will decrease the overall demand for help => không phù hợp về nghĩa

(*sẽ làm giảm nhu cầu chung về trợ giúp*)

C. will demand an overall decrease in help => không phù hợp về nghĩa

(*sẽ yêu cầu giảm trợ giúp chung*)

D. will demand an overall help to decrease => "help" (*sự giúp đỡ*) là danh từ không đếm được nên không dùng mạo từ "the"

Câu hoàn chỉnh: Reducing energy waste **will help decrease overall demand** for existing supplies.

(Giảm lãng phí năng lượng sẽ giúp giảm nhu cầu chung về nguồn cung hiện có.)

Chọn A

30. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Trong câu chưa có chủ ngữ và chưa có động từ chia thì nên đáp án cần chọn câu có một mệnh đề hoàn chỉnh.

Moreover, _____ in encouraging businesses and individuals to adopt cleaner energy solutions.

(Hơn nữa, _____ trong việc khuyến khích các doanh nghiệp và cá nhân áp dụng các giải pháp năng lượng sạch hơn.)

Lời giải chi tiết:

A. that government policies play a vital role => “that + S + V” chỉ mới là một cụm chủ ngữ => thiếu động từ chia thì => loại

B. government policies playing a vital role => động từ ở dạng V-ing “playing” => thiếu động từ chia thì => loại

C. government policies play a vital role => chủ ngữ số nhiều “government policies” và động từ thì hiện tại đơn “play” => đúng

D. government policies to play a vital role => động từ ở dạng TO V_o “to play” => thiếu động từ chia thì => loại

Câu hoàn chỉnh: Moreover, **government policies play a vital role** in encouraging businesses and individuals to adopt cleaner energy solutions.

(Hơn nữa, các chính sách của chính phủ đóng vai trò quan trọng trong việc khuyến khích các doanh nghiệp và cá nhân áp dụng các giải pháp năng lượng sạch hơn.)

Chọn C

31. B

Phương pháp:

- Dựa vào mệnh đề “If we manage” để xác định cấu trúc câu điều kiện loại 1. Áp dụng cấu trúc câu điều kiện loại 1 và dịch nghĩa để chọn đáp án đúng.
- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

If we manage to switch to renewable energy and enhance energy efficiency, _____.

(Nếu chúng ta có thể chuyển sang năng lượng tái tạo và nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng, _____.)

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc câu điều kiện loại 1: If + S + V(s/es), S + will + (not) + V_o (nguyên thể)

A. we would ensure of a more sustainable energy supply => động từ “would” sai cấu trúc => loại

B. we will ensure a more sustainable energy supply

(chúng ta sẽ đảm bảo nguồn cung cấp năng lượng bền vững hơn)

C. we wouldn't ensure of more sustainable energy supply => động từ “wouldn't” sai cấu trúc => loại

D. we won't ensure a more sustainable energy supply => không phù hợp về nghĩa => loại

(*chúng ta sẽ không đảm bảo nguồn cung cấp năng lượng bền vững hơn*)

Câu hoàn chỉnh: If we manage to switch to renewable energy and enhance energy efficiency, we will ensure a more sustainable energy supply.

(*Nếu chúng ta có thể chuyển sang năng lượng tái tạo và nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng, chúng ta sẽ đảm bảo nguồn cung cấp năng lượng bền vững hơn.*)

Chọn B

Bài hoàn chỉnh

The global energy crisis has been a complex issue with far-reaching consequences. (26) **Our reliance** on traditional fossil fuels, such as coal and oil, is a major contributor. These resources are finite, (27) **which means they will eventually run out.**

(28) **To cope with the energy crisis**, it is crucial to invest in renewable energy sources like solar, wind and hydropower. These clean energy sources can provide long-term sustainability for our daily use. It is also important to prioritise energy efficiency measures in our homes and businesses. Reducing energy waste (29) **will help decrease overall demand** for existing supplies. Moreover, (30) **government policies play a vital role** in encouraging businesses and individuals to adopt cleaner energy solutions.

In conclusion, solving the energy crisis requires serious changes in the ways we generate and consume energy.

If we manage to switch to renewable energy and enhance energy efficiency, (31) **we will ensure a more sustainable energy supply.**

Tam dịch

Cuộc khủng hoảng năng lượng toàn cầu là một vấn đề phức tạp với những hậu quả sâu rộng. (26) Sự phụ thuộc của chúng ta vào nhiên liệu hóa thạch truyền thống, chẳng hạn như than và dầu, là một nguyên nhân chính. Những nguồn tài nguyên này là hữu hạn, (27) có nghĩa là cuối cùng chúng sẽ cạn kiệt.

(28) Để đối phó với cuộc khủng hoảng năng lượng, điều quan trọng là phải đầu tư vào các nguồn năng lượng tái tạo như năng lượng mặt trời, gió và thủy điện. Các nguồn năng lượng sạch này có thể cung cấp tính bền vững lâu dài cho nhu cầu sử dụng hàng ngày của chúng ta. Điều quan trọng nữa là phải ưu tiên các biện pháp sử dụng năng lượng hiệu quả trong gia đình và doanh nghiệp của chúng ta. Giảm lãng phí năng lượng (29) sẽ giúp giảm nhu cầu chung đối với các nguồn cung hiện có. Hơn nữa, (30) các chính sách của chính phủ đóng vai trò quan trọng trong việc khuyến khích các doanh nghiệp và cá nhân áp dụng các giải pháp năng lượng sạch hơn.

Tóm lại, giải quyết cuộc khủng hoảng năng lượng đòi hỏi phải có những thay đổi nghiêm túc trong cách chúng ta tạo ra và tiêu thụ năng lượng. Nếu chúng ta chuyển sang năng lượng tái tạo và nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng, (31) chúng ta sẽ đảm bảo nguồn cung cấp năng lượng bền vững hơn.

Bài đọc hiểu:

Since water is the basis of life, composing the greater part of the tissues of all living things, the crucial problem of desert animals is to survive in a world where sources of flowing water are rare. And since man's inexorable

necessity is to absorb large quantities of water at frequent intervals, he can scarcely comprehend that many creatures of the desert pass **their** entire lives without a single drop. Uncompromising as it is, the desert has not a limited life but only those forms unable to withstand its desiccating effects. No moist skinned, water-loving animals can exist there. Few large animals are found. The giants of the North American desert are the deer, the coyote, and the bobcat. Since desert country is open, it holds more swift footed running and leaping creatures than the tangled forest. Its population is largely nocturnal, silent, filled with reticence, and ruled by stealth. Yet they are not **emaciated**. Having adapted to their austere environment, they are as healthy as animals anywhere else in the world. The secret of their adjustment lies in the combination of behavior and physiology.

None could survive, like mad dogs and Englishmen, if they went out in the midday sun, many would die in a matter of minutes. So most of them pass the burning hours asleep in cool, humid burrows underneath the ground, emerging to hunt only by night. The surface of the sun-baked desert averages around 150 degrees, but 18 inches down the temperature is only 60 degrees.

Tam dịch

Vì nước là nền tảng của sự sống, chiếm phần lớn trong các mô của mọi sinh vật sống, nên vấn đề quan trọng nhất đối với động vật sa mạc là sinh tồn trong một thế giới nơi nguồn nước chảy hiếm hoi. Và vì con người luôn cần hấp thụ một lượng nước lớn thường xuyên, nên thật khó để hình dung rằng nhiều sinh vật trong sa mạc có thể sống cả đời mà không cần đến một giọt nước nào.

Mặc dù khắc nghiệt, nhưng sa mạc không phải là nơi có sự sống hạn chế, mà chỉ loại bỏ những loài không thể chịu đựng được tác động khô hạn của nó. Những loài động vật ưa nước, có da ẩm không thể tồn tại ở đây. Rất ít động vật lớn xuất hiện. Những loài to lớn nhất của sa mạc Bắc Mỹ là hươu, sói đồng cỏ (coyote) và linh miêu (bobcat). Vì địa hình sa mạc trống trải nên nơi đây có nhiều loài chạy nhanh và nhảy xa hơn so với khu rừng rậm rạp. Hầu hết cư dân của sa mạc hoạt động về đêm, im lặng, kín đáo và sống bằng sự ẩn mình.

Tuy nhiên, chúng không hề gầy gò hay yếu ớt. Nhờ thích nghi với môi trường khắc nghiệt, chúng khỏe mạnh không kém gì những loài động vật ở bất kỳ nơi nào khác trên thế giới. Bí quyết để tồn tại của chúng nằm ở sự kết hợp giữa hành vi và sinh lý học.

Không loài nào có thể sống sót nếu lang thang dưới ánh mặt trời gay gắt như những kẻ điên rồ hay những người Anh bất chấp nguy hiểm. Nhiều loài sẽ chết chỉ sau vài phút dưới nắng trưa. Vì vậy, hầu hết chúng dành những giờ nóng bức để ngủ trong các hang mát mẻ, ẩm ướt dưới lòng đất và chỉ rời khỏi nơi trú ẩn để săn mồi vào ban đêm. Bề mặt sa mạc bị mặt trời nung nóng lên tới khoảng 150 độ F (65 độ C), nhưng chỉ cần đào sâu xuống 18 inch (khoảng 45 cm), nhiệt độ đã giảm xuống còn khoảng 60 độ F (16 độ C).

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp thích hợp nhất.

32. D

The title for this passage could be _____.

(Tiêu đề của đoạn văn này có thể là _____.)

A. Desert Plants

(Thực vật sa mạc)

B. Man's Life in a Desert Environment

(Cuộc sống của con người trong môi trường sa mạc)

C. Life Underground

(Sự sống dưới lòng đất)

D. Animal Life in a Desert Environment

(Sự sống của động vật trong môi trường sa mạc)

Thông tin: Since water is the basis of life, composing the greater part of the tissues of all living things, the crucial problem of desert animals is to survive in a world where sources of flowing water are rare.

(Vì nước là nền tảng của sự sống, tạo nên phần lớn các mô của mọi sinh vật, nên vấn đề quan trọng của động vật sa mạc là tồn tại trong một thế giới mà nguồn nước chảy rất hiếm.)

Chọn D

33. B

The word "**tissues**" in the passage mostly means _____.

(Từ "**tissues**" trong đoạn văn chủ yếu có nghĩa là _____.)

A. very small living things that cause infectious disease in people, animals and plants

(những sinh vật sống rất nhỏ gây ra bệnh truyền nhiễm ở người, động vật và thực vật)

B. collections of cells that form the different parts of humans, animals and plants

(tập hợp các tế bào tạo nên các bộ phận khác nhau của con người, động vật và thực vật)

C. the simplest forms of life that exist in air, water, living and dead creatures and plants

(các dạng sống đơn giản nhất tồn tại trong không khí, nước, sinh vật sống và chết và thực vật)

D. the smallest units of living matter that can exist in their own

(các đơn vị nhỏ nhất của vật chất sống có thể tồn tại trong chính chúng)

Thông tin: Since water is the basis of life, composing the greater part of the **tissues** of all living things,

(Vì nước là cơ sở của sự sống, tạo nên phần lớn các **mô** của tất cả các sinh vật sống.)

Chọn B

34. D

Man can hardly understand why many animals live their whole life in the desert, as _____.

(Con người khó có thể hiểu được tại sao nhiều loài động vật lại sống cả đời ở sa mạc, như _____.)

A. very few large animals are found in the desert

(rất ít loài động vật lớn được tìm thấy ở sa mạc)

B. sources of flowing water are rare in a desert

(nguồn nước chảy rất hiếm ở sa mạc)

C. water composes the greater part of the tissues of living things

(nước chiếm phần lớn trong các mô của sinh vật sống)

D. water is an essential part of his existence

(nước là một phần thiết yếu trong sự tồn tại của con người)

Thông tin: And since man's inexorable necessity is to absorb large quantities of water at frequent intervals, he can scarcely comprehend that many creatures of the desert pass their entire lives without a single drop.

(Và vì nhu cầu không thể tránh khỏi của con người là hấp thụ một lượng lớn nước ở những khoảng thời gian thường xuyên, nên con người khó có thể hiểu được rằng nhiều loài sinh vật ở sa mạc sống cả đời mà không uống một giọt nước nào.)

Chọn D

35. A

The word "**their**" in the passage refers to _____.

(Từ "their" trong đoạn văn ám chỉ đến _____.)

A. creatures of the desert

(sinh vật sa mạc)

B. all living things

(tất cả các sinh vật sống)

C. frequent intervals

(khoảng thời gian thường xuyên)

D. large quantities of water

(lượng nước lớn)

Thông tin: And since man's inexorable necessity is to absorb large quantities of water at frequent intervals, he can scarcely comprehend that many creatures of the desert pass **their** entire lives without a single drop.

(Và vì nhu cầu không thể tránh khỏi của con người là hấp thụ lượng nước lớn ở những khoảng thời gian thường xuyên, nên họ khó có thể hiểu được rằng nhiều sinh vật sa mạc sống cả đời của chúng mà không có một giọt nước nào.)

Chọn A

36. A

The author mentions all the following as examples of the behavior of desert animals EXCEPT _____.

(Tác giả đề cập đến tất cả những điều sau đây như là ví dụ về hành vi của động vật sa mạc TRỪ _____.)

A. they are noisy and aggressive => không có thông tin đề cập

(chúng ồn ào và hung dữ)

B. they dig home underground

(chúng đào nhà dưới lòng đất)

Thông tin: most of them pass the burning hours asleep in cool, humid burrows underneath the ground, emerging to hunt only by night

(hầu hết chúng ngủ trong hang ẩm ướt, mát mẻ dưới lòng đất, chỉ ra ngoài săn mồi vào ban đêm)

C. they sleep during the day

(chúng ngủ vào ban ngày)

Thông tin: None could survive, like mad dogs and Englishmen, if they went out in the midday sun, many would die in a matter of minutes.

(Không con nào có thể sống sót, giống như những con chó điên và người Anh, nếu chúng ra ngoài dưới ánh nắng mặt trời giữa trưa, nhiều con sẽ chết chỉ trong vài phút.)

D. they are watchful and quiet

(chúng cảnh giác và im lặng)

Thông tin: Its population is largely nocturnal, silent, filled with reticence, and ruled by stealth.

(Quần thể của chúng chủ yếu hoạt động về đêm, im lặng, đầy sự kín đáo và bị chi phối bởi sự lén lút.)

Chọn A

37. C

The word “**emaciated**” is opposite in the meaning to _____.

(Từ “emaciated” trái ngược với nghĩa của _____.)

A. skeletal

(xương xẩu)

B. gaunt

(gầy gò)

C. plump

(mập mạp)

D. wasted

(lãng phí)

Thông tin: Its population is largely nocturnal, silent, filled with reticence, and ruled by stealth. Yet they are not **emaciated**.

(Quần thể của nó chủ yếu sống về đêm, im lặng, đầy sự kín đáo và bị chi phối bởi sự lén lút. Tuy nhiên, chúng không bị gầy gò.)

Chọn C

38. A

We can infer from the passage that _____.

(Chúng ta có thể suy ra từ đoạn văn rằng _____.)

A. living things adjust to their environment

(sinh vật thích nghi với môi trường của chúng)

B. desert life is colorful and diverse

(cuộc sống sa mạc đầy màu sắc và đa dạng)

C. water is the basis of desert life

(nước là nền tảng của cuộc sống sa mạc)

D. healthy animals live longer lives

(động vật khỏe mạnh sống lâu hơn)

Thông tin: Having adapted to their austere environment, they are as healthy as animals anywhere else in the world.

(Đã thích nghi với môi trường khắc nghiệt của chúng, chúng khỏe mạnh như động vật ở bất kỳ nơi nào khác trên thế giới.)

Chọn A

39. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

a. Burning biomass still releases greenhouse gases and other pollutants, contributing to climate change.

(Đốt sinh khối vẫn thải ra khí nhà kính và các chất ô nhiễm khác, góp phần gây ra biến đổi khí hậu.)

b. However, it's important to acknowledge the drawbacks of biomass fuel.

(Tuy nhiên, điều quan trọng là phải thừa nhận những nhược điểm của nhiên liệu sinh khối.)

c. Additionally, sourcing biomass might lead to deforestation if not managed carefully.

(Ngoài ra, việc khai thác sinh khối có thể dẫn đến nạn phá rừng nếu không được quản lý cẩn thận.)

d. Finally, biomass fuel is less efficient than fossil fuels since it requires more resources to produce the same amount of energy.

(Cuối cùng, nhiên liệu sinh khối kém hiệu quả hơn nhiên liệu hóa thạch vì nó đòi hỏi nhiều tài nguyên hơn để sản xuất cùng một lượng năng lượng.)

e. Biomass fuel, derived from organic matter, is popular in the country for its renewable nature.

(Nhiên liệu sinh khối, có nguồn gốc từ vật chất hữu cơ, được ưa chuộng ở nước này vì bản chất có thể tái tạo của nó.)

Bài hoàn chỉnh

(**e**) Biomass fuel, derived from organic matter, is popular in the country for its renewable nature. (**b**) However, it's important to acknowledge the drawbacks of biomass fuel. (**a**) Burning biomass still releases greenhouse gases and other pollutants, contributing to climate change. (**c**) Additionally, sourcing biomass might lead to deforestation if not managed carefully. (**d**) Finally, biomass fuel is less efficient than fossil fuels since it requires more resources to produce the same amount of energy.

Tam dich

(e) Nhiên liệu sinh khối, có nguồn gốc từ vật chất hữu cơ, được ưa chuộng ở nước này vì bản chất tái tạo của nó. (b) Tuy nhiên, điều quan trọng là phải thừa nhận những nhược điểm của nhiên liệu sinh khối. (a) Việc đốt sinh khối vẫn thải ra khí nhà kính và các chất ô nhiễm khác, góp phần gây ra biến đổi khí hậu. (c) Ngoài ra, việc khai thác sinh khối có thể dẫn đến nạn phá rừng nếu không được quản lý cẩn thận. (d) Cuối cùng, nhiên liệu sinh khối kém hiệu quả hơn nhiên liệu hóa thạch vì nó đòi hỏi nhiều tài nguyên hơn để sản xuất cùng một lượng năng lượng.

Chọn C

40. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

a. As a result, they don't have to spend a lot of money on educational materials.

(Do đó, họ không phải chi nhiều tiền cho tài liệu giáo dục.)

b. Money is a common problem for many lifelong learners, especially those with families.

(Tiền bạc là vấn đề chung của nhiều người học suốt đời, đặc biệt là những người có gia đình.)

c. These communities can help lifelong learners find affordable ways to continue learning.

(Những cộng đồng này có thể giúp những người học suốt đời tìm ra những cách thức hợp lý để tiếp tục học tập.)

d. Fortunately, there are online groups that offer resources and advice on a budget.

(May mắn thay, có những nhóm trực tuyến cung cấp tài nguyên và lời khuyên với ngân sách hạn hẹp.)

e. Their family responsibilities are their top priority, leaving little money for personal development.

(Trách nhiệm gia đình là ưu tiên hàng đầu của họ, để lại ít tiền cho sự phát triển cá nhân.)

Bài hoàn chỉnh

(b) Money is a common problem for many lifelong learners, especially those with families. (e) Their family responsibilities are their top priority, leaving little money for personal development. (d) Fortunately, there are online groups that offer resources and advice on a budget. (c) These communities can help lifelong learners find affordable ways to continue learning. (a) As a result, they don't have to spend a lot of money on educational materials.

Tạm dịch

(b) Tiền bạc là vấn đề chung của nhiều người học suốt đời, đặc biệt là những người có gia đình. (e) Trách nhiệm gia đình là ưu tiên hàng đầu của họ, để lại ít tiền cho sự phát triển cá nhân. (d) May mắn thay, có những nhóm trực tuyến cung cấp tài nguyên và lời khuyên với ngân sách hạn hẹp. (c) Những cộng đồng này có thể giúp những người học suốt đời tìm ra những cách thức hợp lý để tiếp tục học tập. (a) Do đó, họ không phải chi nhiều tiền cho các tài liệu giáo dục.

Chọn B